

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ - ST

Ngày 25/9/2020.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H, ông Hoàng Quốc T.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu L - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2020/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1976.

Bị đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1981.

Đều có địa chỉ: Xóm 2 Thượng Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh Q vắng mặt – Có đơn xin xử vắng mặt, chị T vắng mặt.

Người làm chứng: Bùi Đức T – Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2020 và bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Đức Q trình bày: Tôi và cô Bùi Thị T có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 03/04/2001 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã G, huyện G, tỉnh N. Sau khi cưới tôi và cô T về chung sống với nhau tại nhà tôi ở xóm 2 Thượng Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 18 năm, thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng trái ngược nhau, hai vợ chồng không thống nhất được trong cách làm ăn phát triển kinh tế. Dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên to tiếng cãi cọ nhau. Mặc dù cả hai vợ chồng đã cố gắng hòa giải hàn gắn nhưng không được. Từ tháng 10/2019 đến nay cô T đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn để sinh sống. Cả hai vợ chồng ít liên lạc hay gặp gỡ. Hiện nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng

không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án giải Q cho tôi được ly hôn với cô Bùi Thị T.

Về con chung, anh Q trình bày: Vợ chồng tôi có 02 con chung, cháu lớn Nguyễn Đức Q, sinh ngày 05/12/2001; cháu thứ 2 tên là Nguyễn Đức Trung K sinh ngày 26/01/2014. Hiện nay, cháu Nguyễn Đức Q đã trên 18 tuổi có đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên anh Q không có yêu cầu đề nghị gì còn cháu Nguyễn Đức Trung K đang ở với anh Q. Khi ly hôn anh Q đề nghị Tòa án tiếp tục giao cháu Nguyễn Đức Trung K cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Q xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, nên anh Q không đề nghị Tòa án giải Q.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và đã nhiều lần tổng đạt trực tiếp các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị T vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Bùi Đức Trích (bố đẻ chị T) trình bày: Việc kết hôn của anh Q và chị T đúng như anh Q trình bày nêu trên. Sau khi cưới hai vợ chồng về chung sống với gia đình nhà anh Q ở xóm 2 Thượng Hòa, xã G, huyện G. Tôi không rõ cuộc sống họ phát sinh mâu thuẫn ra sao, nguyên nhân cụ thể như thế nào, chỉ biết là từ tháng 10/2019 đến nay thì chị T có trở về chung sống cùng ông và gia đình. Anh Q đã đến tìm kiếm và muốn chị T về sống chung nhưng chị T không về. Hiện nay chị T đi làm công nhân, sáng đi, tối về. Do chị T bận đi làm nên không lên Tòa án làm việc được.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải Q vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho anh Nguyễn Đức Q được ly hôn chị Bùi Thị T; Về con chung đề nghị giao cháu Nguyễn Đức Trung K cho anh Nguyễn Đức Q tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; Chị T không phải đóng góp tiền nuôi con chung, không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung; anh Q phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn là chị Bùi Thị T có địa chỉ: Xóm 2 thôn Thượng Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải Q vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:**

Hôn nhân của anh Nguyễn Đức Q và chị Bùi Thị T là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người về chung sống với nhau tại xóm 2 Thượng Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của anh Q cũng như sự xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh Q và chị T sống chung là do bất đồng quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng trái ngược nhau, và do vợ chồng không thống nhất được trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Bản thân chị T không có mặt tại Tòa án để làm việc, trong khi chị T vẫn đang sinh sống tại xóm 2 Thượng Hòa, xã G, huyện G, tỉnh N, dù được Tòa án đến tận nhà để làm việc và tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó chứng tỏ chị T cũng không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng anh Nguyễn Đức Q và chị Bùi Thị T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đức Q xử cho anh Nguyễn Đức Q được ly hôn chị Bùi Thị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[3] Về con chung:** Do sự trình bày của anh Q có xác nhận của chính quyền địa phương nên Tòa án xác định anh Q và chị T có 02 con chung, cháu lớn Nguyễn Đức Q sinh ngày 05/12/2001; cháu thứ 2 tên là Nguyễn Đức Trung K sinh ngày 26/01/2014. Xét thực tế anh Q là người có nhân thân tốt, không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ, nên có đủ điều kiện, khả năng nuôi con chung. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, anh Q nuôi dưỡng cháu K rất tốt, đồng thời cháu K cũng có nguyện vọng mong muốn ở với bố đẻ. Do đó cần chấp nhận đề nghị của anh Q, giao cháu Nguyễn Đức Trung K cho anh Nguyễn Đức Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là thỏa đáng. Còn đối với cháu Nguyễn Đức Q hiện nay cháu đã trên 18 tuổi và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, anh Q không có yêu cầu giải Q nên Tòa không xét. Việc cấp dưỡng nuôi con do anh Q không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền nuôi con nên không buộc chị T phải đóng góp tiền nuôi con chung là thỏa đáng.

**[4] Về tài sản và công nợ chung:** Anh Q xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, không có yêu cầu Tòa án giải Q. Chị T không có yêu cầu giải Q mối quan hệ này nên Tòa không xét.

**[5] Về án phí:** Anh Nguyễn Đức Q phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho anh Nguyễn Đức Q được ly hôn chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Đức Q được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Đức Trung K sinh ngày 26/01/2014 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Chị T không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho anh Q. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đức Q phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Đức Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2019/0000070 ngày 21/5/2020.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**NGUYỄN HỮU Q**